



1/ **Yesterday week** : tám ngày trước

EX: I haven't seen him since **yesterday week**.

(Tôi không gặp anh ta từ tám hôm trước.)

2/ **"You are never too old to learn."** (Tục ngữ):

*Học không bao giờ muộn*

3/ **"Work won't kill but sorry will."** (Tục ngữ):

*Đói rụng râu, sầu rụng tóc.*

*Buồn thì chết chứ làm việc thì không chết.*

4/ **to make up a lip** : bĩu môi

Ex: She usually **makes up a lip** to show her disapproval.

(Cô ấy thường bĩu môi để tỏ ý không đồng tình)

5/ **to bleed at the nose** : chảy máu mũi, đổ máu cam

6/ **to nose into**: chĩa mũi vào, xen vào

Ex: She usually **noses into** my business.

(Cô ấy hay xen vào việc của tôi)

7/ **"No wisdom like silence"** (Tục ngữ): *Im lặng là vàng*

8/ **"Never say die !"** (Tục ngữ): *Không bao giờ được thất vọng!*

*Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo*

9/ **"Never offer to teach a fish to swim"** (Tục ngữ):

*Đừng múa rìu qua mắt thợ*

10/ **Never a one**: không một người nào

Ex: **Never a one** refused to join the army.

(Không một ai khước từ gia nhập quân đội.)



Compiled by **Mr. MaxEnglish**  
Typeset by Vo Thi Bach Lien

(Lã Thành . Dictionary of Current English-Vietnamese Idioms. Hà Nội: Science and Technics Publishing House, 1995.)

